UBND TỈNH ĐỒNG NAI **BAN QUẢN LÝ** **CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 137 /GPMT-KCNĐN	*Đồng Nai, ngày 11 tháng 10 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 30/GPMT-KCNĐN ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH MTV Nhất Gỗ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ với quy mô diện tích kho, bãi, nhà xưởng là 33.415m^2, công suất 374.400 sản phẩm/năm (tương đương 6.000 tấn/năm) và sản xuất hàng may sẵn bằng vải (trừ trang phục và không có công đoạn giặt tẩy và nhuộm), công suất 51.000 sản phẩm/năm (tương đương 15 tấn/năm) tại Lô số 18, đường số 5 và đường số 14, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 267/KCNĐN-MT ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV Nhất Gỗ;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Nhất Gỗ tại văn bản số 10/CV-NHAT GO đề ngày 01 tháng 8 năm 2024 về việc giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của dự án tại Lô số 18, đường số 5 và đường số 14, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Nhất Gỗ (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ, công suất 374.400 sản phẩm/năm, (tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm); sản xuất hàng may sẵn bằng vải (trừ trang phục và không có công đoạn giặt tẩy và nhuộm), công suất 51.000 sản phẩm/năm (tương đương 15 tấn sản phẩm/năm) và sản xuất viên nén gỗ, công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm" tại Lô số 18, đường số 5 và đường số 14, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Công ty TNHH MTV Nhất Gỗ.

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Lô số 18, đường số 5 và đường số 14, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Mã số doanh nghiệp: 3602204447 cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 5 năm 2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 1400045100 chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 6 năm 2020; chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

1.4. Mã số thuế: 3602204447.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ; sản xuất hàng may sẵn bằng vải (trừ trang phục và không có công đoạn giặt tẩy và nhuộm); sản xuất viên nén gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Tổng diện tích khu đất của dự án 60.000 m^2.

- Quy mô: Dự án nhóm B (theo phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, công suất 374.400 sản phẩm/năm, (tương đương 6.000 tấn sản phẩm/năm); sản xuất hàng may sẵn bằng vải (trừ trang phục và không có công đoạn giặt tẩy và nhuộm), công suất 51.000 sản phẩm/năm (tương đương 15 tấn sản phẩm/năm) và sản xuất viên nén gỗ, công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm từ gỗ như giường, tủ, bàn, ghế: *Nguyên liệu → Cắt, rong theo kích thước yêu cầu → Bào → Ghép thành tấm lớn (tùy từng sản phẩm) → Chà nhám thùng → Định hình, bo ve cạnh → Khoan, đục lỗ, phay → Lắp ráp → Xử lý bề mặt (chà nhám tinh, sửa cạnh) → Sơn lót → Làm khô sơn*

(để khô tự nhiên hoặc sấy) → Sơn bóng → Làm khô sơn (để khô tự nhiên hoặc sấy) → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất các hàng may sẵn như sau: *Nguyên liệu → Máy cắt → Máy may → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Xuất hàng.*

+ Quy trình sản xuất viên nén gỗ: *Mùn cưa + Gỗ vụn (sau khi qua các máy làm nhỏ gỗ vụn → Băng tải vận chuyển dăm gỗ → máy tách kim loại → băng tải xoắn → bồn chứa) → Bồn cyclone đưa nguyên liệu hỗn hợp → Máy trộn → Băng tải xoắn → Băng tải đưa nguyên liệu dạng phễu → Máy tách kim loại → Băng tải xoắn → Bồn chứa → Băng tải xoắn → Máy tạo viên nén → Băng tải → Băng tải đưa viên nén dạng phễu → Máy làm mát bằng quạt → Đóng gói lưu kho.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày *11* tháng *10* năm 2024 đến ngày *11* tháng *10* năm 2034).

Giấy phép môi trường số 30/GPMT-KCNĐN ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp cho cơ sở "Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ gỗ với quy mô diện tích kho, bãi, nhà xưởng là 33.415 m^2, công suất 374.400 sản phẩm/năm, (tương đương 6.000 tấn/năm); sản xuất hàng may sẵn bằng vải (trừ trang phục và không có công đoạn giặt tẩy và nhuộm) công suất 51.000 sản phẩm/năm (tương đương 15 tấn/năm)" của Công ty TNHH MTV Nhất Gỗ tại Lô 18, đường số 5, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty TNHH MTV Nhất Gỗ (thực hiện);
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 137 /GPMT-KCNĐN ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án tiếp tục thực hiện đấu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Giang Điền theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải 45/HĐNT/GĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020 với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên, lao động tại các khu vực văn phòng, phân xưởng sản xuất, khu nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 200 m^3/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Giang Điền tại 01 điểm trên đường số 14.

- Nước thải sản xuất (từ quá trình phun sơn, quá trình xả đáy nồi hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước vệ sinh dụng cụ, thiết bị (nước thải keo)) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 200 m^3/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Giang Điền tại 01 điểm trên đường số 14.

- Tổng chiều dài của hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy khoảng 1.328 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 04 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ → Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN.*

- Tổng thể tích: 32,15m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ → Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN.*

- Thể tích: 4,32m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m^3/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Nước thải sinh hoạt (Sau bể tự hoại 3*

ngăn, bể tách dầu mỡ) → Hố thu gom 2 + (Nước thải sản xuất cùng nước thải chứa keo sau khi qua bể lắng keo) → Hố thu gom 1 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1) → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học hiếu khí (Aerotank) → Bể sinh học hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sơ cấp → Bể lắng thứ cấp → Bể chứa nước sạch → Đấu nối với KCN Giang Điền tại 01 điểm đấu nối trên đường số 14.

- Công suất thiết kế: 200 m^3/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, phèn.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, các bể xử lý; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Giang Điền theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Giang Điền, không xả thải trực tiếp ra môi trường

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 137 /GPMT-KCNĐN ngày 11 tháng 10năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 1 – chuyền treo.
- Nguồn số 02: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 2 – chuyền treo.
- Nguồn số 03: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 3 – chuyền treo.
- Nguồn số 04: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 4 – chuyền treo.
- Nguồn số 05: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 5 – chuyền treo.
- Nguồn số 06: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 6 – chuyền treo.
- Nguồn số 07: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 7 – chuyền treo.
- Nguồn số 08: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 8 – chuyền treo.
- Nguồn số 09: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 1 – chuyền nằm.
- Nguồn số 10: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 2 – chuyền nằm.
- Nguồn số 11: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 3 – chuyền nằm.
- Nguồn số 12: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 4 – chuyền nằm.
- Nguồn số 13: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 5 – chuyền nằm.
- Nguồn số 14: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 6 – chuyền nằm.
- Nguồn số 15: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 7 – chuyền nằm.
- Nguồn số 16: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 8 – chuyền nằm.
- Nguồn số 17: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 1 – xử lý.
- Nguồn số 18: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn số 2 – xử lý.
- Nguồn số 19: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn mẫu.

- Nguồn số 20: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn Disco số 1.

- Nguồn số 21: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn Disco số 2.

- Nguồn số 22: Bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn phun sơn bồn sơn Disco số 3.

- Nguồn số 23: Bụi, khí thải từ công đoạn gia công gỗ.

- Nguồn số 24: Khí thải từ khu vực lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)*:

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 1 (Nguồn số 01). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.153,08; Y = 415.023,45.

- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 1 (Nguồn số 01). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.150,02; Y = 415.020,40.

- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 1 (Nguồn số 01). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.146,95; Y = 415.017,36.

- Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 2 (Nguồn số 02). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.159,24; Y = 415.017,39.

- Dòng khí thải số 5: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 2 (Nguồn số 02). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.156,18; Y= 415.014,34.

- Dòng khí thải số 6: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 2 (Nguồn số 02). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.155,88; Y = 415.011,31.

- Dòng khí thải số 7: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 3 (Nguồn số 03). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.168,47; Y = 415.012,34.

- Dòng khí thải số 8: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 3 (Nguồn số 03). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.165,41; Y = 415.008,29.

- Dòng khí thải số 9: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 3 (Nguồn số 03). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.163,88; Y = 415.006,77.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 4 (Nguồn số 04). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.173,09; Y = 415.009,53.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 4 (Nguồn số 04). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.171,56; Y = 415.005,27.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi

sơn, hơi dung môi số 4 (Nguồn số 04). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.168,50; Y = 415.002,23.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 5 (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.180,17; Y = 415.003,78.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 5 (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X = 1.205.177,72; Y = 415.001,04.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 5 (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X = 1205175,88; Y = 414998,60.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 6 (Nguồn số 06). Tọa độ xả khí thải: X = 1205218,63; Y = 414981,10.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 6 (Nguồn số 06). Tọa độ xả khí thải: X = 1205221,10; Y = 414978,07.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 6 (Nguồn số 06). Tọa độ xả khí thải: X = 1205223,87; Y = 414977,17.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 7 (Nguồn số 07). Tọa độ xả khí thải: X = 1205226,95; Y = 414975,05.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 7 (Nguồn số 07). Tọa độ xả khí thải: X = 1205230,02; Y = 414974,75.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 7 (Nguồn số 07). Tọa độ xả khí thải: X = 1205231,56; Y = 414972,02.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 8 (Nguồn số 08). Tọa độ xả khí thải: X = 1205235,54; Y = 414976,89.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 8 (Nguồn số 08). Tọa độ xả khí thải: X = 1205237,39; Y = 414975,07.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 8 (Nguồn số 08). Tọa độ xả khí thải: X = 1205240,16; Y = 414974,78.

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 9 (Nguồn số 09). Tọa độ xả khí thải: X = 1205159,31; Y = 414990,06.

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 9 (Nguồn số 09). Tọa độ xả khí thải: X = 1205160,54; Y = 414991,28.

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi

sơn, hơi dung môi số 9 (Nguồn số 09). Tọa độ xả khí thải: X = 1205165,46; Y = 414987,04.

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 10 (Nguồn số 10). Tọa độ xả khí thải: X = 1205214,71; Y = 414953,76.

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 10 (Nguồn số 10). Tọa độ xả khí thải: X = 1205217,78; Y = 414954,07.

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 10 (Nguồn số 10). Tọa độ xả khí thải: X = 1205220,25; Y = 414951,95.

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 11 (Nguồn số 11). Tọa độ xả khí thải: X = 1205205,47; Y = 414962,85.

- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 11 (Nguồn số 11). Tọa độ xả khí thải: X = 1205206,40; Y = 414959,81.

- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 11 (Nguồn số 11). Tọa độ xả khí thải: X = 1205208,56; Y = 414956,78.

- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 12 (Nguồn số 12). Tọa độ xả khí thải: X = 1205168,57; Y = 414971,86.

- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 12 (Nguồn số 12). Tọa độ xả khí thải: X = 1205169,81; Y = 414969,43.

- Dòng khí thải số 36: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 12 (Nguồn số 12). Tọa độ xả khí thải: X = 1205171,66; Y = 414968,83.

- Dòng khí thải số 37: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 13 (Nguồn số 13). Tọa độ xả khí thải: X = 1205162,45; Y = 414965,77.

- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 13 (Nguồn số 13). Tọa độ xả khí thải: X = 1205165,53; Y = 414962,74.

- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 13 (Nguồn số 13). Tọa độ xả khí thải: X = 1205168,60; Y = 414963,05.

- Dòng khí thải số 40: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 14 (Nguồn số 14). Tọa độ xả khí thải: X = 1205159,39; Y = 414959,79.

- Dòng khí thải số 41: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 14 (Nguồn số 14). Tọa độ xả khí thải: X = 1205161,85; Y = 414957,27.

- Dòng khí thải số 42: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi

sơn, hơi dung môi số 14 (Nguồn số 14). Tọa độ xả khí thải: X = 1205164,62; Y = 414956,67.

- Dòng khí thải số 43: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 15 (Nguồn số 15). Tọa độ xả khí thải: X = 1205163,41; Y = 414947,55.

- Dòng khí thải số 44: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 15 (Nguồn số 15). Tọa độ xả khí thải: X = 1205166,18; Y = 414946,04.

- Dòng khí thải số 45: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 15 (Nguồn số 15). Tọa độ xả khí thải: X = 1205168,64; Y = 414944,53.

- Dòng khí thải số 46: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 16 (Nguồn số 16). Tọa độ xả khí thải: X = 1205186,80; Y = 414934,86.

- Dòng khí thải số 47: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 16 (Nguồn số 16). Tọa độ xả khí thải: X = 1205189,26; Y = 414932,44.

- Dòng khí thải số 48: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 16 (Nguồn số 16). Tọa độ xả khí thải: X = 1205190,19; Y = 414929,40.

- Dòng khí thải số 49: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 17 (Nguồn số 17). Tọa độ xả khí thải: X = 1205137,66; Y = 415044,67.

- Dòng khí thải số 50: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 17 (Nguồn số 17). Tọa độ xả khí thải: X = 1205138,90; Y = 415041,63.

- Dòng khí thải số 51: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 17 (Nguồn số 17). Tọa độ xả khí thải: X = 1205141,06; Y = 415039,51.

- Dòng khí thải số 52: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 18 (Nguồn số 18). Tọa độ xả khí thải: X = 1205143,82; Y = 415038,61.

- Dòng khí thải số 53: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 18 (Nguồn số 18). Tọa độ xả khí thải: X = 1205146,90; Y = 415035,58.

- Dòng khí thải số 54: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 18 (Nguồn số 18). Tọa độ xả khí thải: X = 1205149,97; Y = 415036,19.

- Dòng khí thải số 55: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 19 (Nguồn số 19). Tọa độ xả khí thải: X = 1205236,15; Y = 414981,14.

- Dòng khí thải số 56: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 19 (Nguồn số 19). Tọa độ xả khí thải: X = 1205146,90; Y = 415035,58.

- Dòng khí thải số 57: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý bụi

sơn, hơi dung môi số 19 (Nguồn số 19). Tọa độ xả khí thải: X = 1205242,00; Y = 414976,60.

- Dòng khí thải số 58: Tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 20 (Nguồn số 20). Tọa độ xả khí thải: X = 1205160,80; Y = 415010,10.

- Dòng khí thải số 59: Tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 21 (Nguồn số 21). Tọa độ xả khí thải: X = 1205176,78; Y = 415007,72.

- Dòng khí thải số 60: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 22 (Nguồn số 22). Tọa độ xả khí thải: X = 1205223,89; Y = 414968,97.

- Dòng khí thải số 61: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi số 22 (Nguồn số 22). Tọa độ xả khí thải: X = 1205232,18; Y = 414970,81.

- Dòng khí thải số 62: Tương ứng với ống thải số 01 từ hệ thống xử lý lọc bụi túi vải kết hợp cyclone (Nguồn số 23). Tọa độ xả khí thải: X = 1205201,95; Y = 415138,97.

- Dòng khí thải số 63: Tương ứng với ống thải số 02 từ hệ thống xử lý lọc bụi túi vải kết hợp cyclone (Nguồn số 23). Tọa độ xả khí thải: X = 1205208,10; Y = 415135,95.

- Dòng khí thải số 64: Tương ứng với ống thải số 03 từ hệ thống xử lý lọc bụi túi vải kết hợp cyclone (Nguồn số 23). Tọa độ xả khí thải: X = 1205211,18; Y = 415132,92.

- Dòng khí thải số 65: Tương ứng với ống thải số 04 từ hệ thống xử lý lọc bụi túi vải kết hợp cyclone (Nguồn số 23). Tọa độ xả khí thải: X = 1205217,34; Y = 415126,86.

- Dòng khí thải số 66: Tương ứng với ống thải số 05 từ hệ thống xử lý lọc bụi túi vải kết hợp cyclone (Nguồn số 23). Tọa độ xả khí thải: X = 1205223,49; Y = 415123,84.

- Dòng khí thải số 67: Tương ứng với ống thải số 06 từ hệ thống xử lý lọc bụi túi vải kết hợp cyclone (Nguồn số 23). Tọa độ xả khí thải: X = 1205226,57; Y = 415122,03.

- Dòng khí thải số 68: Tương ứng với ống thải số 07 từ hệ thống xử lý lọc bụi túi vải kết hợp cyclone (Nguồn số 23). Tọa độ xả khí thải: X = 1205229,65; Y = 415120,82.

- Dòng khí thải số 69: Tương ứng với 01 ống thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (Nguồn số 24). Tọa độ xả khí thải: X = 1205104,11; Y = 414947,40.

* Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH MTV Nhất Gỗ tại KCN Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 01).

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 01).
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 03).
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 03).
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 03).
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 04).
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 04).
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 04).
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 05).
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 05).
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 05).
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 06).
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 06).
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 06).
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 07).
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 07).
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 07).
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 08).
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 08).
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 08).

- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 09).
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 09).
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 09).
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 10).
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 10).
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 10).
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 11).
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 11).
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 11).
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 12).
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 12).
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 12).
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 13)
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 13).
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 13).
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 14).
- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 14).
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 14).
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 15).
- Dòng khí thải số 44: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 15).
- Dòng khí thải số 45: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 15).
- Dòng khí thải số 46: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 16).

- Dòng khí thải số 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 16).
- Dòng khí thải số 48: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 16).
- Dòng khí thải số 49: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 17).
- Dòng khí thải số 50: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 17).
- Dòng khí thải số 51: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 17).
- Dòng khí thải số 52: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 18).
- Dòng khí thải số 53: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 18).
- Dòng khí thải số 54: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 18).
- Dòng khí thải số 55: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 19).
- Dòng khí thải số 56: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 19).
- Dòng khí thải số 57: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 19).
- Dòng khí thải số 58: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.900 m^3/giờ (nguồn số 20).
- Dòng khí thải số 59: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.900 m^3/giờ (nguồn số 21).
- Dòng khí thải số 60: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.900 m^3/giờ (nguồn số 22).
- Dòng khí thải số 61: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.900 m^3/giờ (nguồn số 22).
- Dòng khí thải số 62: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 66.000 m^3/giờ (nguồn số 23).
- Dòng khí thải số 63: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m^3/giờ (nguồn số 23).
- Dòng khí thải số 64: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m^3/giờ (nguồn số 23).
- Dòng khí thải số 65: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 75.000 m^3/giờ (nguồn số 23).
- Dòng khí thải số 66: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 46.000 m^3/giờ (nguồn số 23).
- Dòng khí thải số 67: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 46.000 m^3/giờ (nguồn số 23).
- Dòng khí thải số 68: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 46.000 m^3/giờ (nguồn số 23).

- Dòng khí thải số 69: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m^3/giờ (nguồn số 24).

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả cưỡng bức bằng quạt hút ra môi trường qua ống thải, xả liên tục (10/24 giờ).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 1,0, K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án), và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	**Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61.**				*Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.*
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	*06 tháng/lần*	
2	Bụi	mg/Nm^3	160		
3	Xylen	mg/Nm^3	870	*12 tháng/lần*	
4	n-Butyl axetat	mg/Nm^3	950		
5	Etylaxetat	mg/Nm^3	1.400		
Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 1,0, K_p = 0,8) và các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.					
II	**Dòng khí thải số 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68.**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	*06 tháng/lần*	
2	Bụi	mg/Nm^3	160		
Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 1,0, K_p = 0,8)					
III	**Dòng khí thải số 69**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	*06 tháng/lần*	
2	Bụi	mg/Nm^3	160		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	%O_2	%	-		
5	NO_x	mg/Nm^3	680		
6	CO	mg/Nm^3	800		
7	SO_2	mg/Nm^3	400		
Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 1,0, K_p = 0,8).					

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v=1,0, K_p=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v=1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 02: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 03: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 04: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 05: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 06: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 07: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 08: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 09: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 10: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 11: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 12: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 13: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 14: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 15: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 16: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.
- Nguồn số 17: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.

- Nguồn số 18: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.

- Nguồn số 19: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.

- Nguồn số 20: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.

- Nguồn số 21: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.

- Nguồn số 22: được thu gom bằng các chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi để xử lý.

- Nguồn số 23: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø125mm, Ø150mm, Ø200mm, bằng inox 304 về hệ thống lọc bụi túi vải kết hợp cyclone.

- Nguồn số 24: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø490mm, bằng thép SS400 về hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 có cùng quy trình công nghệ xử lý:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi sơn, hơi dung môi → Màng nước → Quạt hút → Tấm lọc than hoạt tính → Ống thải (61 ống).*

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 01: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 02: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 03: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 04: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 05: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 06: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 07: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 08: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 09: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 10: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 11: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 12: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 13: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 14: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 15: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 16: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 17: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 18: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 19: 63.000 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 20: 12.900 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 21: 12.900 m^3/giờ.
+ Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi nguồn số 22: 25.800 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính (không sử dụng hóa chất).

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi nguồn số 23.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (bụi gỗ) → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → (Cyclone lọc bụi → Thùng chứa bụi → Hợp đồng với đơn vị thu gom) → Quạt hút → Ống thải (07 ống).*

- Công suất thiết kế: 375.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải (Không sử dụng hóa chất).

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 24.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải lò hơi → Quạt hút → Cyclone lọc bụi → Tháp xử lý bụi ướt (dung dịch NaOH) → Ống thải (01 ống).*

- Công suất thiết kế: 7.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 137 /GPMT-KCNĐN ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Từ khu vực cắt.
- Nguồn số 02: Từ khu vực bào.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy CNC.
- Nguồn số 04: Từ khu vực bố trí hệ thống xử lý bụi gỗ.
- Nguồn số 05: Từ khu vực dây chuyền sản xuất viên nén gỗ.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí, tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung *(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)*:

- Nguồn số 01: Từ khu vực cắt. Tọa độ: X = 1205214,29; Y = 415117,74.
- Nguồn số 02: Từ quá khu vực bào. Tọa độ: X = 1205189,82; Y = 415075,17.
- Nguồn số 03: Từ quá khu vực máy CNC. Tọa độ: X = 1205208,35; Y = 415035,74.
- Nguồn số 04: Từ quá khu vực bố trí hệ thống xử lý bụi gỗ. Tọa độ: X = 1205217,34; Y = 415126,86.
- Nguồn số 05: Từ quá khu vực bố trí dây chuyền sản xuất viên nén gỗ. Tọa độ vị trí: X = 1205141,61; Y = 415118,63.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	*Khu vực thông thường*

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

1.2. Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

1.3. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

1.4. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 137/GPMT-KCNĐN ngày 11tháng 10năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác (Tấm lọc than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải)	03 01 07	Rắn	NH	132
2	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (giấy nhám thải dính thành phần nguy hại)	07 03 10	Rắn	KS	36
3	Cặn sơn, sơn thải	08 01 01	Rắn	KS	81.600
4	Chất kết dính và chất bịt kín (Keo thải)	08 03 01	Lỏng	KS	3.000
5	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01	Rắn	KS	600
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	KS	2.196
7	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	NH	48
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	8
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	7.200
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	4.994
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	1.500
12	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	24
13	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	Rắn	NH	12
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					**101.350**

Ghi chú: *Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.*

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Nhóm chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên (Tro, bụi từ lò hơi đốt viên gỗ nén)	Rắn	04 02 06	TT	60
2	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên (giấy nhám thải)	Rắn	07 03 18	TT	1.680
3	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	08 02 08	TT	12
4	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (vải thừa, chỉ thừa)	Rắn	10 02 10	TT-R	600
5	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (Kim may, sắt thép từ quá trình làm sạch nguyên liệu sản xuất viên nén gỗ)	Rắn	11 04 03	TT-R	34
6	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa)	Rắn	18 01 05	TT-R	723
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc không nhiễm các thành phần nguy hại (túi vải lọc bụi)	Rắn	18 02 02	TT	176,4
8	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	-	TT	12.228,84
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					**15.514,24**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	65,12
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	151,96
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)		**217,08**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 60 m^2

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có tường bao, mái che bằng tôn, nền bê tông, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất

thải nguy hại tại khu lưu giữ, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

-Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý định kỳ theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy
- Diện tích khu vực lưu chứa: 90 m^2
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.
- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m^2
- Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bêtông
- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 137/GPMT-KCNĐN ngày 11 tháng 10năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Sonadezi Giang Điền, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI